

SV-01 小西灣體育館 (初級女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	吳翰寧	Ng Hon Ning Charlene	女	✓	✓	✓
2	戴嘉希	Dai Ka Hei Michelle	女	✓	✓	✓
3	馮麗怡	Fung Lai Yi	女	✓	✓	✓
4	李晴美	Lee Chimmy Ching Mei	女	✓	✓	✓
5	黃鈺詠	Wong Tsin Wing	女	✓	✓	✓
6	羅善瑜	Lo Sin Yu	女	✓	✓	✓
7	何錦玲	Ho Kam Ling	女	✓	✓	✓
8	陳婧之	Chen Jingzhi	女	✓	✓	✓
9	李曉榛	Li Hiu Tsun	女	✓	✓	✓
10	吳沚殷	Ng Chi Yan	女	✓	✓	✓
11	黃思澄	WONG SZE CHING	女	✓	✓	✓
12	林子晴	LIN Tsz Ching	女	✓	✓	✓
13	林子盈	LIN Tsz Ying	女	✓	✓	✓
14	吳羽蕎	Ng Yue Kiu Monique	女	✓	✓	✓
15	黃健寧	Wong Kin Ning	女	✓	✓	✓
16	王沛賢	Wang Pui Yin Chloe	女	✓	✓	✓
17	梁殷寧	Leung Yan Ning	女	✓	✓	✓
18	黎心柔	Lai sum yau	女	✓	✓	✓
19	盧逸妍	Lo Yat Yin Chloe	女	✓	✓	✓
20	林曉晴	Lam Hiu Ching Kandace	女	✓	✓	✓
21	黎璧瑜	LAI Pik Yu Vanecia	女	✓	✓	✓
22	陳梓澄	Chan Tsz Ching	女	✓	✓	✓
23	曾心瑜	Tsang Alana	女			
24	譚欣怡	Tam Yan Yi	女	✓	✓	✓
25	魯芷滢	Lo Chi Ying Ashley	女	✓	✓	✓
26	文詩暢	WEN SHI CHANG	女	✓	✓	✓
27	張芷嵐	Cheung Tze Nam	女	✓	✓	✓
28	區貝津	Au Bui Chun Perla	女	✓	✓	✓
29	夏靖喬	Ha Ching Kiu	女			
30	謝安翹	Tse On Kiu	女	✓	✓	✓
31	戴瓊瑤	Tai King Yiu Heather	女			
32	傅穎希	Fritz Alaina	女	✓	✓	✓
33	熊映澄	Hung Ying Ching	女	✓	✓	✓
34	周善盈	Chow Sin Ying	女	✓	✓	✓
35	周巧怡	Chow Hau Yi Ivana	女	✓	✓	✓
36	陳曉霖	Chen Hiu Lam Ali	女	✓	✓	✓
37	李芊穎	Li Chin Wing	女			
38	陶彥淇	Tao Adelaide Yin Ki	女	✓	✓	✓
39	盧安澄	Lo On Ching, Olivia	女	✓	✓	✓
40	郭瑋	KWOK CHING GLORIA	女	✓	✓	✓
41	歐愷蕙	Au hoi yan	女	✓	✓	✓
42	何笑薇	Ho Siu Mei	女	✓	✓	✓

SV-02 振華道體育館 (初級女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	鄧穎妍	Tang Wing Yin	女			
2	葉芷淇	IP TSZ KI	女	✓	✓	✓
3	葉芷晴	IP TSZ CHING	女	✓	✓	✓
4	關穎心	Kwan Wing Sum	女	✓	✓	✓
5	洪嘉希	Hung Ka Hey Eunice	女	✓	✓	✓
6	陳曉桐	CHAN Hiu Tung	女	✓	✓	✓
7	姚一默	yao yimo	女			
8	陳泳兒	Chan Wing Yi	女	✓	✓	✓
9	陳善	CHAN Sin	女	✓	✓	✓
10	李婉君	LEE Yuen Kwan	女	✓	✓	✓
11	聶子晴	Nip tsz Ching	女	✓	✓	✓
12	譚綺晴	TAN Yee Ching	女	✓	✓	✓
13	楊曉琳	Yeung Hiu Lam	女	✓	✓	✓
14	黃紫怡	Wong Tsz Yi	女			
15	彭月懿	PANG Yuet Yi	女	✓	✓	✓
16	王樂行	Wong Lok Hang	女	✓	✓	✓
17	趙凱晴	CHIU HOI CHING	女			
18	鄒彥菁	Chow Yin Ching	女	✓	✓	✓
19	楊鎧凝	Yeung Hoi Ying	女	✓	✓	✓
20	黃安琪	Huang An Qi	女	✓	✓	✓
21	李瓊珞	Lee Ying Nou, Ines	女	✓	✓	✓
22	羅詠萌	LAW wing mang	女	✓	✓	✓
23	關碧雯	Kwan Pik Man	女			
24	陳諾瑤	Chan Lok Yiu	女	✓	✓	✓
25	周子涵	ZHOU Zihan	女	✓	✓	✓
26	李佳諾	LI Jianuo Annie	女	✓	✓	✓
27	黃亦昕	Huang Yixin	女			
28	鄭愷滢	CHENG Hoi Ying	女	✓	✓	✓
29	施凱琳	Shih Hoi Lam	女	✓	✓	✓
30	吳芷恩	Ng Tsz Yan	女	✓	✓	✓
31	邵子君	Shao Tsz Kwan	女	✓	✓	
32	李依晨	LI Yee Chen	女			
33	陳莊穎	CHAN Chong Wing	女			
34	鄧甄穎	Tang Yan Wing Wing	女	✓	✓	✓
35	王晞彤	Wong Hei Tung Heidi	女	✓	✓	✓
36	湯誦誼	TONG CHUNG YI	女			
37	蔡曦雅	TSAI Hei Nga	女			
38	李慧寧	LEE Wai Ning	女			
39	張諾韻	Cheung Nok Wan	女	✓	✓	✓
40	梁靈心	LEUNG LING SUM	女	✓	✓	✓

SV-02 振華道體育館 (初級女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
41	何凱琳	Ho Hoi Lam	女	✓	✓	✓
42	黃卓瑤	WONG Cheuk Yiu	女			
43	林穎	LAM Wing	女	✓	✓	✓
44	陳婉瑩	CHAN Yuen Ying	女	✓	✓	✓
45	陳蔚晴	CHAN Wai Ching	女	✓	✓	✓
46	蔡靖誼	CHOI Ching Yi	女	✓	✓	✓
47	譚凱文	Tam Hoi Man	女			
48	楊雅淳	Yeung Nga Shun Sarita	女	✓	✓	✓
49	郭思齊	KWOK Sze Chai	女	✓	✓	✓
50	蘇芷葶	SO TSZ Ting	女	✓	✓	✓
51	關楚穎	KWAN CHO WING	女	✓	✓	✓

SV-03 天瑞體育館 (初級女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	梁焯嵐	Leung cheuk Laam	女	✓	✓	✓
2	高熙翹	Ko Hei Kiu Hilary	女	✓	✓	✓
3	朱芷瑤	Zhu Zhi Yao	女	✓	✓	✓
4	潘雅詩	Poon Nga Sze	女	✓	✓	✓
5	黃家恩	Wong Ka Yan	女			
6	曾嘉莉	TSANG Ka Lee Karlie	女	✓	✓	✓
7	李卓妍	LEE CHEUK YIN	女	✓	✓	✓
8	李梓彤	LI Zi Tong	女	✓	✓	✓
9	李雅怡	Li Nga Yee	女			
10	梁家宜	Leong Ka Yi	女	✓	✓	✓
11	鄧卓盈	Tang Candace	女	✓	✓	✓
12	何藹艾	Ho oi man	女			
13	鄭家晴	CHENG Ka Ching	女	✓	✓	✓
14	王子翹	Wong Tsz kiu	女	✓	✓	✓
15	關洛宜	kwan lok yi	女	✓	✓	✓
16	龍慧欣	Lung Wai Yan	女			
17	石詠儀	Shek wing yee	女			
18	林靜曦	Lam Jingxi Audrey	女	✓	✓	✓
19	曾令心	Tsang Ling Sum	女	✓	✓	✓
20	王茵	Wong Yan	女	✓	✓	✓
21	馬心沂	Ma Sum Yi	女			
22	林泳妍	Lam Wing Yin	女	✓	✓	✓
23	黃浩澄	Wong Ho Ching Emily	女			
24	鄧凱澄	TANG HOI CHING	女	✓	✓	✓
25	鄧潔盈	TANG KIT YING	女	✓	✓	✓
26	黃芯梓	Wong Sum Tsz	女	✓	✓	✓
27	倪卓儀	NgaiCheukYee	女			
28	許思忻	Hui Sze Yan	女	✓	✓	✓
29	封清榕	FUNG Ching Yung	女	✓	✓	✓
30	祁綽翹	Ki Cheuk Kiu	女	✓	✓	✓
31	劉卓藍	Lau Cheuk Lam	女	✓	✓	✓
32	莫詩棋	MokSzeKi	女			
33	錢欣彤	Qian Xintong	女			
34	崔凱茵	TSUI Hoi Tung	女			
35	周詩詠	CHOW Sze Wing	女	✓	✓	✓
36	嚴馨婷	Yim Hing Ting	女			
37	游心瑜	Yau sum yu	女			

SV-04 青衣體育館 (初級女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	黃雪晴	WONG SUET CHING JOLIE	女	✓	✓	✓
2	楊雅婷	YEUNG NGA TING	女	✓	✓	✓
3	陳鎧欣	Chan Hoi Yan Rainbow	女	✓	✓	✓
4	周仁芊	CHOU Ren-cian	女	✓	✓	✓
5	關碧雯	Kwan Pik Man	女	✓	✓	✓
6	蕭悠	Siu Yau	女	✓	✓	✓
7	吳青霖	Ng Ching Lam	女	✓	✓	✓
8	鄭琛穎	Cheng Sum Wing	女	✓	✓	✓
9	鍾嘉翹	Chung Ka Kiu	女	✓	✓	✓
10	何幸芙	HO Hang Fu	女	✓	✓	✓
11	梁凱婷	Leung Hoi Ting	女	✓	✓	✓
12	黃樂之	Wong Lok Chi Hannah	女	✓	✓	✓
13	黃靜之	Wong Ching Chi Charis	女	✓	✓	✓
14	黃家欣	HUANG Ka Yan	女	✓	✓	✓
15	黃晞晴	Wong Hei Ching	女			
16	梁雅琳	Leung Nga Lam	女			
17	蘇家寶	SO Ka Po	女	✓	✓	✓
18	李繕彤	Lee Sin Tung	女	✓	✓	✓
19	曾曉琪	Tsang Hiu Ki	女	✓	✓	✓
20	陳雯婷	CHEN Wenting	女	✓	✓	✓
21	何詠詩	Ho Wing Sze	女	✓	✓	✓

SV-05 荔景體育館 (初級女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	黃延恩	Wong Yin Yun Grace	女	✓	✓	✓
2	溫欣彤	Wen Yan Tung	女	✓	✓	✓
3	麥芷桐	Mak Tsz Tung	女	✓	✓	✓
4	盛文姿	Shing Man Chi Jenell	女	✓	✓	✓
5	楊雅婷	YEUNG NGA TING	女	✓	✓	✓
6	陳善	CHAN Sin	女	✓	✓	✓
7	張雅瑩	Cheung Nga Ying	女	✓	✓	✓
8	徐敏茹	CHUI Man Yu	女	✓	✓	✓
9	黃任盈	Wong Ren Ying Erene	女			
10	陳凱怡	CHAN Hoi Yi	女	✓	✓	✓
11	陳思琦	CHAN Sze Kei	女	✓	✓	✓
12	李曉童	Li hui tung	女	✓	✓	✓
13	NA	Khan Shumsa	女	✓	✓	✓
14	NA	Nimra	女	✓	✓	✓
15	黃逸晴	Wong Yat Ching	女			
16	黃卓妍	Wong Cheuk Yin	女	✓	✓	✓
17	李咏晞	LI Wing Hei	女	✓	✓	✓
18	陳穎心	CHAN Wing Sum Emma	女	✓	✓	✓
19	吳芷欣	Ng Tsz Yan	女	✓	✓	✓
20	郭喜媛	Kwok Hei Wun	女	✓	✓	✓
21	曹詠珊	Cho Wing Shan	女	✓	✓	✓
22	鍾嘉恩	CHUNG Ka Yan	女	✓	✓	✓
23	王贊扉	Wong Jan Fei	女	✓	✓	✓
24	潘凱晴	POON HOI CHING	女	✓	✓	✓
25	潘思澄	POON SZE CHING	女	✓	✓	✓
26	李奕漩	LEE YIK SUEN	女	✓	✓	✓
27	歐梓筠	AU Tsz Kwan	女	✓	✓	✓
28	李浩欣	LEE Ho Yan Laurel	女	✓	✓	✓
29	盧芷恩	Lo Tsz Yan	女	✓		✓
30	胡朗晴	WU Long Ching	女	✓	✓	✓
31	梁善知	Leung Sin Chi	女	✓	✓	✓
32	曾嘉雯	TSANG KA MAN JADE	女	✓	✓	✓
33	何卓穎	HO Cheuk Wing	女	✓	✓	✓
34	劉天嵐	LAU, Tin Nam Tina	女	✓	✓	✓
35	區巧楠	AU Qiao Nan	女	✓	✓	✓
36	陳芯榆	Chan Sum Yu	女	✓	✓	✓
37	樊芷穎	Fan Tsz Wing	女	✓	✓	✓

SV-06 港灣道體育館 (進階女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	林奴靜	LAM NICOLE	女	✓	✓	✓
2	張采誼	CHEUNG Cherry Tsoi Yi	女	✓	✓	✓
3	黃婉菁	Wong yuen ching meredith	女	✓	✓	✓
4	石韻琴	Shek wan kam	女	✓	✓	✓
5	黃鈺詠	Wong Tsin Wing	女	✓	✓	✓
6	江楚怡	Kong Cho Yee	女	✓	✓	✓
7	黎芋潼	Lai , Joelle Chi Tung	女	✓	✓	✓
8	方晞彤	Fong Hei Tung	女	✓	✓	✓
9	陳琳欣	Chan Lam Yan	女	✓	✓	✓
10	黃穎珊	Wong Wing Shan	女	✓	✓	✓
11	陳鎧欣	Chan Hoi Yan Rainbow	女	✓	✓	✓
12	簡曉彤	Kan Hiu Tung	女	✓	✓	✓
13	劉杏怡	LAU Hang Yi	女	✓	✓	✓
14	林穎怡	Lam Wing Yi	女	✓	✓	✓
15	蕭敏瑩	SIU Man Ying	女	✓	✓	✓
16	李穎儀	Lee Wing Yee Amy	女			
17	鄧煥欣	TANG Wun Yan	女			
18	NA	Arif Yusra	女	✓	✓	✓
19	NA	Resha yustiana	女	✓	✓	✓
20	NA	KHAN Shumsa	女	✓	✓	✓
21	NA	Mehmood Ayesha	女	✓	✓	✓
22	NA	Sultan Faiza	女	✓	✓	✓
23	NA	Arfan Safa	女	✓	✓	✓
24	林曉晴	Lam Hiu Ching Kandace	女	✓	✓	✓
25	戴悅茵	TAI Yuet Yan	女	✓	✓	✓
26	謝泳珊	Tse Wing Shan	女	✓	✓	✓
27	莎麗	SHAIKH Shaida	女	✓	✓	✓
28	譚天霖	Tam Andrea	女	✓	✓	✓
29	江楚喬	Kong Cho Kiu	女	✓	✓	✓
30	李采藍	Lee Tsoi Nam	女	✓	✓	✓
31	譚天霖	Andrea Tam	女			
32	張舒雅	Cheung Shu Nga	女	✓	✓	✓
33	謝子寧	TSE Tsz Ning	女	✓	✓	✓
34	梁茜斐	LEUNG SIN FAY CYNTHIA	女	✓	✓	✓
36	蔡倩賢	Choy Sin Yin	女	✓	✓	✓
37	溫曼喬	WAN MAN KIU	女			
38	沈夏萱	Shen Kathy	女	✓	✓	✓
39	顏嘉穎	Gan Kimberly Ka Ing	女	✓	✓	✓

SV-07 九龍城體育館 (進階女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	黎芯瑜	LAI Sum Yu	女	✓	✓	✓
2	葉焯茵	Yip, Phoebe	女	✓	✓	✓
3	徐雪晴	Chui Suet Ching	女	✓	✓	✓
4	呂梓萱	LUI TSZ HUEN	女	✓	✓	✓
5	辛曉園	Sun Hiu Yuen	女	✓	✓	✓
6	梁碧翹	LEUNG PIK KIU	女	✓	✓	✓
7	NA	AYHAN ELIF LALE	女	✓	✓	✓
8	李珞瑜	Lee Phyllis	女	✓	✓	✓
9	李萱蔚	LEE Huen Wai Valerie	女	✓	✓	✓
10	何柏澄	HO Pak Ching	女	✓	✓	✓
11	麥嘉珈	Mak ka ka	女	✓	✓	✓
12	劉欣怡	Lau Yan Yi	女	✓	✓	✓
13	李卓翎	Lee Cheuk Ling	女	✓	✓	✓
14	蔡銀淋	Tsoi Ngan Lam	女	✓	✓	✓
15	方卓琳	FONG Cheuk Lam Katie	女	✓	✓	✓
16	葉芷淇	IP TSZ KI	女	✓	✓	✓
17	葉芷晴	IP TSZ CHING	女	✓	✓	✓
18	林芷晴	LAM Tsz Ching Melody	女	✓	✓	✓
19	江楚怡	Kong Cho Yee	女	✓	✓	✓
20	黎芋潼	Lai, Joelle Chi Tung	女	✓	✓	✓
21	梁培雯	Leung Pui Man	女	✓	✓	✓
22	方晞彤	Fong Hei Tung	女	✓	✓	✓
23	石樂施	Shek Lok Sze Hannah Joy	女	✓	✓	✓
24	葉明煊	IP Ming Huen	女	✓	✓	✓
25	陳聖恩	CHAN Sing Yan	女	✓	✓	✓
26	張可臻	Cheung Ho Chun	女	✓	✓	✓
27	陳圓兒	Chen Yuen Yee	女			
28	黃咏雪	Wong wing suet	女	✓	✓	✓
29	廖雪瑩	LIU Suet Ying	女			
30	李濉珧	Lee Wai Yiu	女	✓	✓	✓
31	葉沛晴	YIP Pui Ching	女	✓	✓	✓
32	馮毅堯	Fung Ngai Yiu	女			
33	何曉欣	Ho Hiu Yan	女	✓	✓	✓
34	黃凱程	Huang hoi ching	女	✓	✓	✓
35	陳樂澄	CHAN LOK CHING	女	✓	✓	✓
36	陳昫穎	Chan Hui Wing Nuria	女	✓	✓	✓
37	羅卓蕎	LO Cheuk Kiu	女	✓	✓	✓
38	林廷芯	Lam Ting Sum Kylie	女	✓	✓	✓
39	甄芷萱	YAN Tsz Huen	女	✓	✓	✓
40	夏穎珊	Ha Abby	女	✓	✓	✓

SV-07 九龍城體育館 (進階女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
41	張芷楷	Cheung Tsz Ki	女	✓	✓	
42	余嘉莉	Yu Ka Lee	女	✓	✓	✓
43	陳穎淇	Chen Wing Ki	女			
44	錢愷臨	Chin Candice Hoi Lam	女	✓	✓	✓
45	胡家霖	Woo Ka Lam	女	✓	✓	✓
46	洪嘉希	Hung Ka Hey Eunice	女	✓	✓	✓
47	何樂恩	Ho Lok Yan Janice	女	✓	✓	✓
48	李明欣	Lee Ming Yan	女	✓	✓	✓
49	張熙彤	Cheung Hei Tung	女	✓	✓	✓
50	陳芍穎	Chan Cheuk Wing	女			
51	江楚喬	Kong Cho Kiu	女	✓	✓	✓
52	張恩慈	CHEUNG Yan Chi	女	✓	✓	✓
53	李采藍	Lee Tsoi Nam	女	✓	✓	✓
54	葉晴	Yip Ching	女	✓	✓	✓
55	鍾思	Chung Sze	女	✓	✓	✓
56	黃靖雅	WONG Ching Nga	女	✓	✓	✓
57	關曉蔚	Kwan Hiu Wai Hilary	女	✓	✓	✓
58	關育懿	Kwan Yuk Yi Evelyn	女	✓	✓	✓
59	陳貝兒	Chan Pui Yi	女			
60	顏榆熹	Ngan Yu Hei	女	✓	✓	✓
61	梁沈慧	LEUNG Shum Wai	女	✓	✓	✓
62	盧恩妍	Lo Yan Yin	女			
63	葉縉庭	YIP Wan Ting	女	✓	✓	✓
64	蔡明慧	Tsoi Ming Wai	女			
65	楊梓澄	Yeung Tsz Ching	女	✓	✓	✓
66	邱沛縈	Yau Pui Ying	女			
67	張綽穎	Cheung Cheuk Wing Deborah	女	✓	✓	✓
68	梁晞潼	Leung Hei Tung keelia	女	✓	✓	✓
69	黃雅雯	wong nga man	女	✓	✓	✓
70	錢紫琪	Chin Tsz Ki	女	✓	✓	✓
71	劉曉澄	Lau Hiu Ching Charlotte	女	✓	✓	✓
72	陳穎珊	Chan Wing Shan	女	✓	✓	✓
73	陳蕙彤	Epho brithney Chan wai tung	女			
74	蘇曉晴	So Hiu Ching	女			

SV-08 良田體育館 (進階女)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	陳凱貽	Chan Hoi Yee	女	✓	✓	✓
2	曾樂兒	TSANG Lok Yi	女	✓	✓	✓
3	毛海琪	Mo Hoi Ki	女	✓	✓	✓
4	馬銘玉	MA Ming Yuk	女	✓	✓	✓
5	謝子潼	TSE Tsz Tung	女	✓	✓	✓
6	胡嘉晴	WU KA CHING	女	✓	✓	✓
7	黃寶妍	WONG Po Yin	女	✓	✓	✓
8	曾諾欣	TSANG Nok Yan	女	✓	✓	✓
9	靳嘉慧	KAN Ka Wai	女	✓	✓	✓
10	陳樂怡	CHAN Lok Yi	女	✓	✓	✓
11	羅顯柔	LO HIN YAU	女	✓	✓	✓
12	古天穎	KU Tin Wing	女	✓	✓	✓
13	盧凱琳	Lo how lam	女			
14	莫瑋恩	Mok Wai Yan	女	✓	✓	✓
15	關詠欣	Kwan Wing Yan	女	✓	✓	✓
16	彭芷桐	PANG Tsz Tung	女	✓	✓	✓
17	陳靜琳	CHAN Ching Lam	女	✓	✓	✓
18	石詠儀	Shek wing yee	女			
19	林美思	Lam Mei Sze	女	✓	✓	✓
20	楊芷熹	Yang Tsz Hei	女	✓	✓	✓
21	陳鈺兒	CHAN Yuk Yi	女	✓	✓	✓
22	何心言	Ho Sum Yin	女	✓	✓	✓
23	賴韻之	Lai Wan Gi Jolie	女	✓	✓	✓
24	陳韋童	Chan Wai Tung	女	✓	✓	✓
25	陳穎心	CHAN Wing Sum Emma	女	✓	✓	✓
26	李咏晞	LI Wing Hei	女	✓	✓	✓
27	方楚翹	Fong Cho Kiu	女	✓	✓	✓
28	張萱瑩	CHEUNG Huen Ying	女	✓	✓	✓
29	梁坤璧	LEUNG Kwan Pik	女	✓	✓	✓
30	呂慧婷	LUI Wai Ting	女	✓	✓	✓
31	蕭洛臻	Siu Blythe	女	✓	✓	✓
32	張燁婷	ZHANG Yeting	女	✓	✓	✓
33	黎梓瑤	LAI Tsz Yiu	女	✓	✓	✓
34	符欣如	FU Yan Yu	女	✓	✓	✓

SV-09 蒲崗村道體育館 (初級男)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	鍾繼軒	Chung Kai hin	男	✓	✓	✓
2	洪紹倫	HUNG SIU LUN	男	✓	✓	✓
3	劉珈謙	Lau Ka Him	男	✓	✓	✓
4	黃耀樑	Wong Yiu Leung	男	✓	✓	✓
5	周琳昊	Zhou Lam Ho	男	✓	✓	✓
6	許俊羽	Hui Chun Yu	男	✓	✓	✓
7	毛俊樂	Mo Chun Lok	男	✓	✓	✓
8	莊睿希	Chong Yui Hei	男	✓	✓	✓
9	佘柏穎	Sze Pak Wing Owen	男	✓	✓	✓
10	陳樂謙	Chan lok him	男	✓	✓	✓
11	曾昭仁	Tsang Chiu Yan	男	✓	✓	✓
12	林俊琛	Lam Chun Sum Kaden	男	✓	✓	✓
13	刁嘉豪	TIU KA HO	男	✓	✓	✓
14	陳家玉	Chan Ka Yuk	男	✓	✓	✓
15	黃卓翹	Wong Cheuk Kiu	男	✓	✓	✓
16	梁古米	Leung Micah Kole	男	✓	✓	✓
17	李柏譽	LEE Pak Yu	男	✓	✓	✓
18	潘柏泯	poon pak man	男	✓	✓	✓
19	邱奕樂	Yau yik lok	男	✓	✓	✓
20	葉旭東	IP Yuk Tung	男	✓	✓	✓
21	關森禧	kwan sum hei ,sam	男	✓	✓	✓
22	張學禮	Cheung Hok Lai	男	✓	✓	✓
23	陳浩軒	chan ho hin	男			
24	歐杰銘	AU Kit Ming	男	✓	✓	✓
25	陳世樺	Chan Andrew Saiwah	男	✓	✓	✓
26	吳晉樂	Gouw Chun Lok Issac	男	✓	✓	✓
27	張進	Cheung Jun Jonathan	男	✓	✓	✓
28	陳璟豪	CHAN King Ho	男	✓	✓	✓
29	吳律賢	NG LUT YIN	男	✓	✓	✓
30	鄭淳孺	Zheng Chunru	男	✓	✓	✓
31	區文瑋	Au Man Wai	男	✓	✓	✓

SV-10 大角咀體育館 (初級男)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	周卓南	CHAU Cheuk Nam Marcus	男	✓	✓	✓
2	靳展鵬	JIN ZHANPENG	男	✓	✓	✓
3	黎天霖	Lai Tin Lam	男	✓	✓	✓
4	吳灝楠	NG HO NAM	男	✓	✓	✓
5	楊昆庭	YEUNG KWAN TING	男	✓	✓	✓
6	陳家玉	Chan Ka Yuk	男	✓	✓	✓
7	馮皓曦	FUNG Ho Hei	男	✓	✓	✓
8	章澤臨	CHEUNG Chak Lam	男	✓	✓	✓
9	張懷信	Cheung, Isaac Wai Shun	男	✓	✓	✓
10	鄭弘稀	Cheng Kouki	男	✓	✓	✓
11	施卓賢	SHIH Cheuk Yin	男	✓	✓	✓
12	李牽手	LI Qianshou	男	✓	✓	✓
13	林道旭	LamToYuk	男	✓	✓	✓
14	李嘉晉	LI Ka Chun	男	✓	✓	✓
15	何耀中	HO Yiu Chung	男	✓	✓	✓
16	盧宇軒	Lo Yu Hin	男	✓	✓	✓
17	邱坤銘	Yau Kwan Ming	男			
18	黃泓竣	WONG WANG CHUN	男	✓	✓	✓
19	劉浩賢	Lau Ho Yin	男			
20	陳瑞鋨	Chan Sui kwan	男			
21	謝毓誠	Tse Yuk Shing	男			
22	黃卓翹	WONG Cheuk Kiu	男	✓	✓	✓
23	梁倅僑	Leung Chung Kiu	男			
24	嚴之佑	YIM CHI YAU	男	✓	✓	✓
25	胡卓豐	WU CHEUK FUNG, JEFFREY	男	✓	✓	✓
26	楊鈞皓	YANG Kwan Ho	男	✓	✓	✓
27	陳梓皓	CHAN CHI HO	男	✓	✓	✓
28	劉晉僑	LAU CHUN KIU	男	✓	✓	✓
29	梁恩霖	Leong Shane	男	✓	✓	✓
30	李卓謙	LEE CHEUK HIM	男	✓	✓	✓
31	吳朗謙	NG LONG HIM	男	✓	✓	✓
32	朱恩懷	Zhu En Huai	男			

SV-11 坑口體育館 (初級男)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	丁銘彥	Ding Ming Yin	男	✓	✓	✓
2	李天諾	Lee Tin Nok	男	✓	✓	✓
3	曾啟熙	Tsang Kai Hei	男	✓	✓	✓
4	葉滄程	IP Wai Ching	男	✓	✓	✓
5	陳勝源	CHAN Sing Yuen	男	✓	✓	✓
6	丁邨彥	TING HEI YIN	男	✓	✓	✓
7	黎國俊	LAI Curtis Kwok Chun	男			
8	李旭軒	Lee Yuk Hin Henric	男	✓	✓	✓
9	林俊琛	Lam Chun Sum Kaden	男	✓	✓	✓
10	周逸星	CHOW YAT SING SUNNY	男	✓	✓	✓
11	鄭皓軒	Cheng ho hin	男	✓	✓	✓
12	溫朗希	Wan Long Hei Oscar	男	✓	✓	✓
13	張子聰	Cheung Tsz Chung	男	✓	✓	✓
14	戴卓喬	TAI Cheuk Kiu	男			
15	楊霧哲	Young Mo Chit Mostyn	男			
16	羅子安	Lo Sze On Jackle	男			
17	何卓弦	Ho Cheuk Yin	男	✓	✓	✓
18	陳逸軒	chan yat hin	男	✓	✓	✓
19	周翊民	Chow Yik Man	男	✓	✓	✓

SV-12 保榮路體育館 (初級男)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	區政言	Au Ching Yin	男	✓	✓	✓
2	陳智杰	chan chi kit	男	✓	✓	✓
3	陳正彥	CHAN Ching Yin Marvin	男	✓	✓	✓
4	陳佑丞	CHAN YAU SHING	男	✓	✓	✓
5	林恩灝	LAM yan ho	男	✓	✓	✓
6	李浩鋒	LEE Ho Fung	男	✓	✓	✓
7	盧樂謙	Lo Lok Him Brian	男	✓	✓	✓
8	盧泓泰	Lo Wang Tai	男	✓	✓	✓
9	盧穎謙	Lo Wing Him Jeffy	男	✓	✓	✓
10	石皓心	SHEK Tuscany	男			
11	施孟虎	Shih Mang Fu	男	✓	✓	✓
12	孫梓軒	SUEN Tsz Hin	男	✓	✓	✓
13	黃惠彬	WONG Wai Yin	男	✓	✓	✓
14	胡宗沅	Wu Chung Yuen	男	✓	✓	✓
15	姚一然	Yao Edward Yiran	男			
16	鍾瀚瀛	CHUNG HON YING	男	✓	✓	✓
17	張思瀚	ZHANG SIHAN	男	✓	✓	✓
18	李焯然	Lee Cheuk Yin	男	✓	✓	✓
19	張寧峰	CHEUNG Ning Fung	男	✓	✓	✓
20	雷桑	Lui San Marco	男	✓	✓	✓
21	霍寶杰	FOK Po Kit	男	✓	✓	✓
22	符傳禧	FU Chuen Hei	男	✓	✓	✓
23	符傳弘	FU Chuen Wang	男	✓	✓	✓
24	黃健朗	Wong Keon	男	✓	✓	✓
25	黃昱晞	HUANG Yuk Hei	男	✓	✓	✓
26	李進賢	LEE CHUN YIN	男	✓	✓	✓
27	巫耿洲	Mo Kang Chau	男	✓	✓	✓
28	陳顥邦	CHAN Ho Pong	男	✓	✓	✓
29	王嘉熙	Wong KA Hei	男	✓	✓	✓
30	方震宇	FONG Chun Yu Robert	男	✓	✓	✓
31	巫凱凌	Mo Hoi Ling	男	✓	✓	✓
32	李子睿	LI Tsz Yui	男	✓	✓	✓
33	伍家銳	Ng Ka Yui	男	✓	✓	✓
34	侯俊朗	Hau Chun Long	男			
35	蔡浩均	Choi Ho Kwan	男	✓	✓	✓
36	徐希進	Chui Hei Chun	男	✓	✓	✓
37	余浩揚	SHEA Ho Yeung	男	✓	✓	✓

SV-13 天水圍體育館 (進階男)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	周頌嵐	Chow Chung Laam	男	✓	✓	✓
2	林承駿	Lam Shing Chun	男	✓	✓	✓
3	邵浩楊	SIU Ho Yeung Didier	男	✓	✓	✓
4	鄧奕藍	Tang Yik Lam	男	✓	✓	✓
5	吳柏樂	Wu Pak Lok	男			
6	李焯然	Lee Cheuk Yin	男	✓	✓	✓
7	何啟軒	Ho Kai Hin Harvey	男	✓	✓	✓
8	雷燊	Lui San Marco	男	✓	✓	✓
9	尹天樂	wun tin lok	男	✓	✓	✓
10	黃健峰	wong kin fung	男	✓	✓	✓
11	何鈺勳	HO Yuk Kun	男	✓	✓	✓
12	黃孝賢	Huang Hau Yin	男	✓	✓	✓
13	施卓賢	SHIH Cheuk Yin	男	✓	✓	✓
14	陳霈霖	Chen Pei Lin	男	✓	✓	✓
15	張家豪	Cheung KaHo	男	✓	✓	✓
16	余振龔	Yu Chun Yim	男	✓	✓	✓
17	李智豪	LI Chi Ho	男	✓	✓	✓
18	黃智洋	Huang Chi Yeung	男	✓	✓	✓
19	曾子晉	Tsang Tsz Chun Joshua	男			
20	何正泓	Ho Jason	男	✓	✓	✓

SV-14 上環體育館 (進階男)

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	陳震銘	CHAN Chun Ming	男	✓	✓	✓
2	陳思銘	CHAN SZE MING	男	✓	✓	✓
3	戴文禮	Dai Man Lai Winston	男	✓	✓	✓
4	馮信燁	FUNG SHUN YIP	男	✓	✓	✓
5	賴君和	Lai Tangle	男	✓	✓	✓
6	林珈匡	LAM KA HONG ELVIS	男	✓	✓	✓
7	李俊龍	LI CHUN LUNG	男	✓	✓	✓
8	袁浩然	YUEN HO YIN	男	✓	✓	✓
9	張柏熙	Cheung pak hei	男	✓	✓	✓
10	陳勝源	CHAN Sing Yuen	男	✓	✓	✓
11	呂頌熹	lui chung hei	男	✓	✓	✓
12	郭彥澍	KWOK YUI SHU	男	✓	✓	✓
13	陳晉軒	Chan Chun Hin	男	✓	✓	✓
14	林瑾	Lim Gun	男	✓	✓	✓
15	陳振銘	Chan Chun Ming	男			
16	陳卓杰	CHAN CHEUK KIT	男	✓	✓	✓
17	何業浩	Ho Yip Ho	男			
18	蔡愷軒	CHOI HOI HIN	男	✓	✓	✓
19	張灝臻	Cheung Ho Chun	男	✓	✓	✓
20	劉浚飛	LAU Tsun Fei	男	✓	✓	✓
21	陳彥愷	Chan Yin Hoi Max	男	✓	✓	✓
22	林俊琛	Lam Chun Sum Kaden	男	✓	✓	✓
23	梁讚修	Leung jan sau david	男	✓	✓	✓
24	史正言	sze ching yin	男			
25	黃卓翹	WONG Cheuk Kiu	男	✓	✓	✓
26	葉愷衡	IP Hoi Hang	男	✓	✓	✓
27	鄭重豪	Kuang carlos chung ho	男	✓	✓	✓
28	陳晉寧	Chan chun Ning CAyden	男			
29	吳泓博	Ng Wang Pok	男	✓	✓	✓
30	鄧淦鏗	Tang Clinton	男	✓	✓	✓
31	許嘉禧	HUI KA HEI	男	✓	✓	✓
32	吳晉樂	Gouw Chun Lok Issac	男	✓	✓	✓
33	吳子樂	NG Tsz Lok	男	✓	✓	✓
34	鄭卓豐	CHENG Cheuk Fung Ethan	男	✓	✓	✓